



dìng shí qì

定时器

noun · timer

Example Sentences

wǒ shè le yí gè dìng shí qì
我设了一个定时器。

I set a timer.

kǎo xiāng de dìng shí qì xiǎng le
烤箱的定时器响了。

The oven timer went off.

zhè ge dìng shí qì kě yǐ jīng què dào miǎo
这个定时器可以精确到秒。

This timer can be accurate to the second.

Trace each character, then write the word on your own.

定 定 定 定 定 定 定 定 定 定 定

时 时 时 时 时 时 时 时 时 时

器 器 器 器 器 器 器 器 器 器 器